

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Dự toán: Xác định ranh giới, cắm mốc, lập hồ sơ ranh giới; đo vẽ bản đồ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với Ban quản lý rừng đặc dụng - phòng hộ Thuận Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đo đạc và Bản đồ ngày 14/6/2018;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và Bản đồ; Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp; Kết luận số 103-KL/TW ngày 02/12/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp; Chỉ thị số 33/CT-TTg ngày 10/9/2024 của Thủ tướng Chính

phủ về thúc đẩy công tác sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 49/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp; Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/01/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp; Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 15/2024/TT-BTNMT ngày 20/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số nội dung của các Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý; Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai; Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Căn cứ Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương năm 2024 cho các địa phương; Quyết định số 1713/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chi tiết dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2024 của các bộ, cơ quan trung ương, bổ sung có mục tiêu cho các địa phương và phân bổ chi tiết dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 450/NQ-HĐND ngày 21/01/2025 của HĐND tỉnh về việc phân bổ dự toán kinh phí bổ sung năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Đề án “Tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh hiện do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ, Ban quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La”; Quyết định số 1347/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa

chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 2830/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án “Tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh hiện do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ, Ban quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La”; Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 về việc phân bổ và giao dự toán kinh phí bổ sung năm 2025; Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo về quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường và đất do các công ty nông, lâm trường đang quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 44/2025/QĐ-UBND, ngày 01/5/2025 của UBND tỉnh Sơn La Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập, chỉnh lý, quản lý bản đồ địa chính; lập hồ sơ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 47/2025/QĐ-UBND ngày 15/5/2025 của UBND tỉnh Sơn La Ban hành quy định cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai và đo đạc bản đồ trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 510/TTr-SNNMT ngày 30/5/2025 và Báo cáo kết quả thẩm định số 616/BC-SNNMT ngày 29/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Dự toán: “Xác định ranh giới, cắm mốc, lập hồ sơ ranh giới; đo đạc, lập bản đồ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với Ban Quản lý rừng đặc dụng - phòng hộ Thuận Châu”, với những nội dung chính như sau:

1. Tên Thiết kế kỹ thuật - Dự toán: “Xác định ranh giới, cắm mốc, lập hồ sơ ranh giới; đo đạc, lập bản đồ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với Ban Quản lý rừng đặc dụng - phòng hộ Thuận Châu”.

2. Quy mô và địa điểm thực hiện

- Xác định ranh giới, cắm mốc, chỉnh lý hồ sơ ranh giới đối với diện tích đất thuộc phạm vi ranh giới của Ban Quản lý rừng đặc dụng - phòng hộ Thuận Châu;

- Đo vẽ bản đồ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với diện tích đất của Ban Quản lý rừng đặc dụng - phòng hộ Thuận Châu trên địa bàn 06 xã phía Tây Nam của huyện Thuận Châu: Chiềng Bôm, Co Mạ, Long Hẹ, Bản Lâm, Mường Bám, Nậm Lâu và 05 xã phía

Tây - Tây Bắc của huyện Quỳnh Nhai: Mường Sại, Mường Giàng, Mường Chiên, Cà Nàng và Pá Ma Pha Khinh.

3. Mục đích của Thiết kế kỹ thuật - Dự toán

- Xác định cụ thể ranh giới, vị trí cắm mốc ranh giới, vị trí điểm đặc trưng trên đường ranh giới, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất của Ban Quản lý rừng đặc dụng - phòng hộ Thuận Châu.

- Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với diện tích đất của Ban Quản lý rừng đặc dụng - phòng hộ Thuận Châu.

- Thực hiện thủ tục cho thuê đất theo đúng quy định.

- Xác định diện tích đất bàn giao cho các địa phương và có phương án quản lý, sử dụng đất được bàn giao một cách hợp lý, theo đúng quy định.

- Tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính vào cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Sơn La.

- Giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ Ban quản lý rừng; thực hiện xử lý, thu hồi đất đai, tài sản gắn liền với đất và nghĩa vụ tài chính đất đai theo quy định của pháp luật.

- Phát hiện các vấn đề vướng mắc, hạn chế trong quản lý, sử dụng đất đai của các Ban quản lý rừng; đề xuất các giải pháp, chính sách, phương án để xử lý những tồn tại, bất cập trong quản lý, sử dụng đất và tăng cường hiệu lực quản lý, hiệu quả sử dụng đất đai có nguồn gốc từ các Ban quản lý rừng tại địa phương.

4. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

5. Đơn vị tư vấn lập: Trung tâm hỗ trợ phát triển Khoa học Kỹ thuật.

6. Nội dung Thiết kế kỹ thuật

a) Lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất

- Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc ranh giới, các điểm đặc trưng: 930,42 km.

- Lập bản mô tả đường ranh giới: 696,66 km

- Cắm mốc ranh giới: 695 mốc.

- Lập bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất: 930,42 km.

- Lập bản đồ ranh giới và hoàn thiện hồ sơ ranh giới: 11 xã.

b) Đo đạc, lập bản đồ địa chính

- Đo đạc bản đồ địa chính tỷ lệ 1:10.000: 26.477,55 ha.

- c) Kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất: 2.834 thửa.

- d) Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính: 2.905 thửa.

7. Cho phép áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật đối với hạng mục xác định đường ranh giới, cắm mốc ranh giới, lập bản đồ ranh giới theo hướng dẫn tại Điều 16 Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập phương án sử dụng đất; lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc, lập bản đồ địa chính; xác định giá thuê đất; giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản đối với công ty nông, lâm nghiệp. Trong quá trình tổ chức thực hiện TKKT-DT, nếu cấp có thẩm quyền ban hành định mức kinh tế kỹ thuật, giá dịch vụ công đối với hạng mục xác định đường ranh giới, cắm mốc ranh giới, lập bản đồ ranh giới sẽ rà soát, cập nhật và điều chỉnh theo định mức kinh tế kỹ thuật, giá dịch vụ công do cấp có thẩm quyền ban hành, trường hợp dự toán cao hơn so với dự toán được duyệt thì thực hiện như quyết định đã phê duyệt, trường hợp thấp hơn so với dự toán được duyệt sẽ tiến hành rà soát điều chỉnh theo quy định.

8. Tổng dự toán: 22.325.372.248 (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT).
Bằng chữ: (Hai mươi hai tỷ, ba trăm hai mươi lăm triệu, ba trăm bảy mươi hai nghìn, hai trăm bốn mươi tám đồng).

Trong đó:

- Chi phí khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - Dự toán:	287.493.383	đồng
- Chi phí thực hiện Thiết kế kỹ thuật - Dự toán:	21.076.136.563	đồng
+ <i>Lập, chỉnh lý hồ sơ ranh giới:</i>	16.623.046.532	đồng
+ <i>Đo vẽ bản đồ địa chính:</i>	4.051.313.186	đồng
+ <i>Đăng ký cấp giấy CNQSD đất (Đặt hàng VPĐKĐĐ thực hiện):</i>	381.926.554	đồng
+ <i>Cơ sở dữ liệu địa chính (Đặt hàng VPĐKĐĐ thực hiện):</i>	19.850.292	đồng
- Chi phí giám sát, kiểm tra, nghiệm thu:	835.044.417	đồng
- Chi phí lựa chọn nhà thầu:	126.697.885	đồng

(Có biểu dự toán chi tiết kèm theo)

9. Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh và ngân sách trung ương hỗ trợ.

Năm 2025, sử dụng nguồn vốn được UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 về việc phân bổ và giao dự toán kinh phí bổ sung năm 2025, số tiền 40 tỷ đồng.

10. Thời gian thực hiện: Năm 2025-2026.

11. Sản phẩm của Thiết kế kỹ thuật - Dự toán

- Hồ sơ ranh giới sử dụng đất của Ban Quản lý rừng đặc dụng - phòng hộ Thuận Châu gồm: Tài liệu mô tả ranh giới đất; sơ đồ vị trí mốc; bảng liệt kê tọa độ mốc và các điểm đặc trưng trên đường ranh giới; bản đồ ranh giới;

- Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000 được tiếp biên đồng bộ với các tài liệu đo vẽ thuộc khu vực tiếp giáp;

- Hồ sơ địa chính: Sổ mục kê đất đai, sổ địa chính, sổ cấp Giấy chứng nhận, bản sao Giấy chứng nhận và hồ sơ đăng ký đất đai;
- Cơ sở dữ liệu địa chính được tích hợp vào hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai tập trung tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chủ đầu tư)

a) Căn cứ nội dung nhiệm vụ được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan, UBND huyện Thuận Châu, UBND huyện Quỳnh Nhai triển khai Thiết kế kỹ thuật - Dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai các quy trình thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình trình phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Dự toán tại Quyết định này; chịu trách nhiệm về kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai sót kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét quyết định.

c) UBND tỉnh ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường đặt hàng cho Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện đối với các hạng mục, khối lượng thuộc công đoạn đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận gồm 11 hồ sơ, 2.823 thửa đất cấp chung GCN và xây dựng, tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính 2.905 thửa đất.

d) Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu cấp có thẩm quyền ban hành định mức kinh tế kỹ thuật, giá dịch vụ công đối với hạng mục xác định đường ranh giới, cắm mốc ranh giới, lập bản đồ ranh giới, giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ động rà soát, cập nhật điều chỉnh dự toán (nếu có). Trường hợp rà soát nếu có thay đổi dự toán cao hơn thì thực hiện như quyết định đã phê duyệt, trường hợp thấp hơn sẽ tiến hành rà soát điều chỉnh trước khi thanh quyết toán theo quy định. Việc cập nhật, điều chỉnh các chi phí dự toán sẽ được thực hiện theo định mức, đơn giá, các phương pháp xác định chi phí sau khi được cơ quan có thẩm quyền ban hành, công bố và có hiệu lực theo quy định.

2. Sở Tài chính: Cân đối, bố trí nguồn kinh phí sau khi Thiết kế kỹ thuật - Dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt để đảm bảo triển khai thực hiện và thanh quyết toán việc sử dụng nguồn vốn theo kế hoạch, tiến độ; tổng hợp, báo cáo nguồn kinh phí thực hiện để UBND tỉnh trình HĐND tỉnh theo quy định.

3. UBND huyện Thuận Châu, UBND huyện Quỳnh Nhai và Ban Quản lý rừng đặc dụng - phòng hộ Thuận Châu: Theo chức năng và nhiệm vụ quyền hạn phối hợp với các Sở, ban, ngành trong quá trình tổ chức thực hiện Thiết kế kỹ thuật - Dự toán đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực IX; Chủ tịch UBND huyện Thuận Châu; Chủ tịch UBND huyện Quỳnh Nhai; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- TT tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các phòng: TH, KT - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 15bản.

báo cáo

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: Đồng

[illegible]

[illegible]

-	Ngoại nghiệp											
	<i>Phụ cấp khu vực 0,5</i>	<i>Ha</i>	3	327,15	111.884	27.971	36.602.873	9.150.718	4.575.359	50.328.950		50.328.950
	<i>Phụ cấp khu vực 0,7</i>	<i>Ha</i>	3	219,48	116.091	29.023	25.479.687	6.369.922	3.184.961	35.034.569		35.034.569
-	Nội nghiệp											
	<i>Phụ cấp khu vực 0,5</i>	<i>Ha</i>	3	327,15	6.120	918	2.002.240	300.336	230.258	2.532.834		2.532.834
	<i>Phụ cấp khu vực 0,7</i>	<i>Ha</i>	3	219,48	6.361	954	1.396.185	209.428	160.561	1.766.174		1.766.174
III	ĐĂNG KÝ CẤP GCN						332.110.047	49.816.507	-	381.926.554	381.926.554	-
1	Hồ sơ đăng ký											
	<i>Phụ cấp khu vực 0,5</i>	<i>Hồ sơ</i>	3	8	2.567.551	385.133	20.540.407	3.081.061		23.621.468	23.621.468	
	<i>Phụ cấp khu vực 0,7</i>	<i>Hồ sơ</i>	3	3	2.683.363	402.504	8.050.088	1.207.513		9.257.602	9.257.602	
2	Thửa đất cấp chung GCN											
	<i>Phụ cấp khu vực 0,5</i>	<i>Thửa</i>	3	1.564	105.555	15.833	165.087.730	24.763.160		189.850.890	189.850.890	
	<i>Phụ cấp khu vực 0,7</i>	<i>Thửa</i>	3	1.259	109.954	16.493	138.431.821	20.764.773		159.196.595	159.196.595	
IV	XÂY DỰNG CSDL ĐỊA CHÍNH						17.261.123	2.589.168	-	19.850.292	19.850.292	-
	<i>Phụ cấp khu vực 0,5</i>	<i>Thửa</i>	1-5	1.618	5.845	877	9.457.817	1.418.673		10.876.489	10.876.489	
	<i>Phụ cấp khu vực 0,7</i>	<i>Thửa</i>	1-5	1.287	6.063	909	7.803.306	1.170.496		8.973.802	8.973.802	
V	CỘNG (I+II+III+IV)						15.446.032.170	3.750.617.146	1.879.487.247	21.076.136.563	401.776.845	20.674.359.718
1	<i>Ngoại nghiệp nhóm II</i>						14.337.123.209	3.584.280.802	1.792.140.401	19.713.544.412	-	19.713.544.412
2	<i>Nội nghiệp nhóm II</i>						759.537.791	113.930.669	87.346.846	960.815.306	-	960.815.306
3	<i>Nhóm III</i>						349.371.170	52.405.675	-	401.776.845	401.776.845	-
VI	CHI PHÍ KHÁC						964.279.723	171.389.082	113.566.880	1.249.235.685	-	1.249.235.685
1	Chi phí khảo sát, lập TKKT-DT						261.357.621	-	26.135.762	287.493.383	-	287.493.383
	<i>Nhóm II</i>			1,69	<i>x(CPTT)</i>		255.767.682		25.576.768	281.344.450		281.344.450
	<i>Nhóm III</i>			1,60	<i>x(CPTT)</i>		5.589.939		558.994	6.148.933		6.148.933

2	Chi phí giám sát, kiểm tra nghiệm thu					610.245.909	148.885.379	75.913.129	835.044.417	-	835.044.417
-	<i>Ngoại nghiệp nhóm II</i>			4%	$x(CPTT+CPC)$	573.484.928	143.371.232	71.685.616	788.541.776		788.541.776
-	<i>Nội nghiệp nhóm II</i>			3%	$x(CPTT+CPC)$	22.786.134	3.417.920	2.620.405	28.824.459		28.824.459
-	<i>Nhóm III</i>			4%	$x(CPTT+CPC)$	13.974.847	2.096.227	1.607.107	17.678.181		17.678.181
3	Chi phí lựa chọn nhà thầu					92.676.193	22.503.703	11.517.990	126.697.885	-	126.697.885
-	<i>Lập Hồ sơ mời thầu</i>			0,20%	$x(CPTT+CPC)$	30.892.064	7.501.234	3.839.330	42.232.628		42.232.628
-	<i>Thẩm định hồ sơ mời thầu</i>			0,10%	$x(CPTT+CPC)$	15.446.032	3.750.617	1.919.665	21.116.314		21.116.314
-	<i>Đánh giá Hồ sơ dự thầu</i>			0,20%	$x(CPTT+CPC)$	30.892.064	7.501.234	3.839.330	42.232.628		42.232.628
-	<i>Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu</i>			0,10%	$x(CPTT+CPC)$	15.446.032	3.750.617	1.919.665	21.116.314		21.116.314
VII	TỔNG DỰ TOÁN (V+VI)					16.410.311.892	3.922.006.228	1.993.054.128	22.325.372.248	401.776.845	21.923.595.403